**Phụ lục 1.**

**Danh mục hàng hóa kiểm tra chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý của Bộ**

*(Kèm theo Báo cáo số: /BC-BNN-PC ngày tháng năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

***--------------------------------------------***

**I. TỔNG HỢP KẾT QUẢ**

- Tổng số sản phẩm, hàng hóa xuất, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành: **118 (**trong đó có 10 nhóm sản phẩm hàng hóa vừa kiểm tra an toàn thực phầm vừa kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; 02 nhóm hàng hóa vừa kiểm tra chất lượng vừa kiểm tra ATTP (nhóm muối);

Chia theo hình thức KTCN: hàng hóa phải kiểm tra chất lượng là sản phẩm là: **30**; hàng hóa kiểm tra an toàn thực phẩm là: **48;** hàng hóa phải kiểm dịch là**: 52**

- Tổng số sản phẩm, hàng hóa đã có mã số HS: 100 %.

**II. KẾT QUẢ CHI TIẾT**

| **TT** | **Tên sản phẩm hàng hóa** | **Hình thức KTCN** | | | **Mã số HS** | | **QCVN, TCVN** | | **Căn cứ pháp lý/Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **KD** | **KTCL** | **KT ATTP** | **Đã có**  ***(Ghi rõ mã số HS)*** | **Chưa có** | **Đã có**  ***(Ghi rõ tên QCVN, TCVN)*** | **Chưa có** |
| **KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN** | | *Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn* | | | | | | | |
|  | **I. ĐỘNG VẬT**  1. Gia súc: Trâu, bò, lừa, ngựa, la, dê, cừu, lợn, thỏ, chó, mèo và các loài gia súc nuôi khác. | x |  |  | Phụ lục 22 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |  | - QCVN 01-83:2011/ BNNPTNT  - Việc xét nghiệm bệnh thì theo các TCVN, hoặc các quy trình xét nghiệm theo Phòng thí nghiệm tham chiếu trong nước và quốc tế khác, ví dụ xét nghiệm bệnh Lở mồm long móng theo TCVN 8400-1:2010 |  |  |
|  | 2. Gia cầm: Gà, vịt, ngan, ngỗng, gà tây, đà điểu, bồ câu, chim cút, các loài chim làm cảnh và các loài chim khác. | x |  |  | Phụ lục 22 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |  | - QCVN 01-83:2011/ BNNPTNT  - Việc xét nghiệm bệnh thì thực hiện theo các tiêu chuẩn hoặc các quy trình xét nghiệm theo Phòng thí nghiệm tham chiếu trong nước và quốc tế khác, ví dụ xét nghiệm bệnh Cúm gia cầm theo TCVN 8400-26:2014 hoặc các Phòng thí nghiệm tham chiếu |  |  |
|  | 3. Động vật thí nghiệm: Chuột lang, chuột nhắt trắng, thỏ và các loài động vật thí nghiệm khác. | x |  |  | Phụ lục 22 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |  | - QCVN 01-83:2011/ BNNPTNT  - Trường hợp giám sát dịch bệnh thì thực hiện theo các tiêu chuẩn hoặc các quy trình xét nghiệm theo Phòng thí nghiệm tham chiếu trong nước và quốc tế |  |  |
|  | 4. Động vật hoang dã: Voi, hổ, báo, gấu, hươu, nai, vượn, đười ươi, khỉ, tê tê, cu li, sóc, chồn, kỳ đà, tắc kè, trăn, rắn, gà rừng, trĩ, gà lôi, công và các loài động vật hoang dã khác. | x |  |  | Phụ lục 22 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |  | - QCVN 01-83:2011/ BNNPTNT  - Trường hợp giám sát dịch bệnh thì thực hiện theo các tiêu chuẩn hoặc các quy trình xét nghiệm theo Phòng thí nghiệm tham chiếu trong nước và quốc tế |  |  |
|  | 5. Các loại động vật khác: Ong, tằm, ~~các loại côn trùng khác.~~ | x |  |  | Phụ lục 22 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |  | - QCVN 01-83:2011/ BNNPTNT  - Trường hợp giám sát dịch bệnh thì thực hiện theo các tiêu chuẩn hoặc các quy trình xét nghiệm theo Phòng thí nghiệm tham chiếu trong nước và quốc tế |  | Các loại côn trùng khác: Cục Thú y đề nghị chuyển sang Cục BVTV kiểm dịch |
| **II. SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT** | |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 1. Thịt, phủ tạng, phụ phẩm và sản phẩm từ thịt, phủ tạng, phụ phẩm của động vật quy định tại mục I của Danh mục này ở dạng tươi sống, hun khói, phơi khô, sấy, ướp muối, ướp lạnh, đông lạnh, đóng hộp. | x |  | x | Phụ lục 22 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |  | - QCVN 8-3:2012/BYT  - Trường hợp giám sát dịch bệnh thì thực hiện theo các tiêu chuẩn hoặc các quy trình xét nghiệm theo Phòng thí nghiệm tham chiếu trong nước và quốc tế |  |  |
|  | 2. Lạp xưởng, patê, xúc xích, giăm bông, mỡ và các sản phẩm động vật khác ở dạng sơ chế, chế biến quy định tại Phụ lục 22 ban hành kèm theo Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT | x |  | x | Phụ lục 22 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |  | - QCVN 8-3:2012/BYT  - Trường hợp giám sát dịch bệnh thì thực hiện theo các tiêu chuẩn hoặc các quy trình xét nghiệm theo Phòng thí nghiệm tham chiếu trong nước và quốc tế |  | Đã khuôn lại phạm vị, chỉ các sản phẩm động vật khác ở dạng sơ chế, chế biến có mã HS tại Thông tư 24 mới thực hiện kiểm dịch |
|  | 3. Sữa tươi, sữa chua, bơ, pho mát, sữa hộp, sữa bột, sữa bánh và các sản phẩm từ sữa theo Phụ lục 22 ban hành kèm theo Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT | x |  |  | Phụ lục 22 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |  | - QCVN 8-3:2012/BYT  - Trường hợp giám sát dịch bệnh thì thực hiện theo các tiêu chuẩn hoặc các quy trình xét nghiệm theo Phòng thí nghiệm tham chiếu trong nước và quốc tế khác |  | Đã khuôn lại phạm vị, chỉ các sản phẩm từ sữa có mã HS tại Thông tư 24 mới thực hiện kiểm dịch |
|  | 4. Trứng tươi, trứng muối, bột trứng và các sản phẩm từ trứng theo Phụ lục 22 ban hành kèm theo Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT | x |  | x | Phụ lục 22 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |  | - QCVN 8-3:2012/BYT  - Trường hợp giám sát dịch bệnh thì thực hiện theo các tiêu chuẩn hoặc các quy trình xét nghiệm theo Phòng thí nghiệm tham chiếu trong nước và quốc tế khác |  | Đã khuôn lại phạm vị, chỉ các sản phẩm từ trứng có mã HS tại Thông tư 24 mới thực hiện kiểm dịch |
|  | 5. Trứng gia cầm giống, trứng tằm; phôi, tinh dịch động vật. | x |  |  | Phụ lục 22 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |  | - QCVN 8-3:2012/BYT  - Trường hợp giám sát dịch bệnh thì thực hiện theo các tiêu chuẩn hoặc các quy trình xét nghiệm theo Phòng thí nghiệm tham chiếu trong nước và quốc tế khác |  |  |
|  | 6. Bột thịt, bột xương, bột huyết, bột lông vũ và các sản phẩm động vật khác ở dạng nguyên liệu; thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản chứa thành phần có nguồn gốc từ động vật. | x |  |  | Phụ lục 22 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |  | - QCVN 01-78:2011/BNNPTNT  - Trường hợp giám sát dịch bệnh thì thực hiện theo các tiêu chuẩn hoặc các quy trình xét nghiệm theo Phòng thí nghiệm tham chiếu trong nước và quốc tế khác như kiểm tra ADN |  |  |
|  | 7. Bột cá, dầu cá, mỡ cá, bột tôm, bột sò và các sản phẩm từ thủy sản khác dùng làm nguyên liệu để chế biến thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm, thủy sản. | x |  |  | Phụ lục 22 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |  | - QCVN 01-78:2011/BNNPTNT  - Trường hợp giám sát dịch bệnh thì thực hiện theo các tiêu chuẩn hoặc các quy trình xét nghiệm theo Phòng thí nghiệm tham chiếu trong nước và quốc tế khác như kiểm tra ADN |  |  |
|  | 8. Dược liệu có nguồn gốc động vật: Nọc rắn, nọc ong, vẩy tê tê, mật gấu, cao động vật, men tiêu hóa và các loại dược liệu khác có nguồn gốc động vật. | x |  |  | Phụ lục 22 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |  | - Kiểm tra thực trạng hàng hóa, hồ sơ, các chứng nhận của nước xuất khẩu  - Trường hợp nghi ngờ dịch bệnh thì thực hiện theo các tiêu chuẩn hoặc các quy trình xét nghiệm theo Phòng thí nghiệm tham chiếu trong nước và quốc tế |  |  |
|  | 9. Da động vật ở dạng: Tươi, khô, ướp muối. | x |  |  | Phụ lục 22 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |  | - Kiểm tra thực trạng hàng hóa, hồ sơ, các chứng nhận của nước xuất khẩu  - Trường hợp nghi ngờ dịch bệnh thì thực hiện theo các tiêu chuẩn hoặc các quy trình xét nghiệm theo Phòng thí nghiệm tham chiếu trong nước và quốc tế |  | Da chỉ có dạng da tươi, da khô, da ướp muối; các loại khác đều miễn kiểm dịch |
|  | 10. Da lông, thú nhồi bông của các loài động vật: Hổ, báo, cầy, thỏ, rái cá và từ các loài động vật khác. | x |  |  | Phụ lục 22 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |  | - Kiểm tra thực trạng hàng hóa, hồ sơ, các chứng nhận của nước xuất khẩu  - Trường hợp nghi ngờ dịch bệnh thì thực hiện theo các tiêu chuẩn hoặc các quy trình xét nghiệm theo Phòng thí nghiệm tham chiếu trong nước và quốc tế |  | Chỉ còn 4 loại hàng hóa có mã HS: 4302.11.00; 4302.19.00; 4302.20.00; 4302.30.00 theo phụ lục 22 phải kiểm tra. |
|  | 11. Lông mao: Lông đuôi ngựa, lông đuôi bò, lông lợn, lông cừu và lông của các loài động vật khác. | x |  |  | Phụ lục 22 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |  | - Kiểm tra thực trạng hàng hóa, hồ sơ, các chứng nhận của nước xuất khẩu  - Trường hợp nghi ngờ dịch bệnh thì thực hiện theo các tiêu chuẩn hoặc các quy trình xét nghiệm theo Phòng thí nghiệm tham chiếu trong nước và quốc tế |  |  |
|  | 12. Lông vũ: Lông gà, lông vịt, lông ngỗng, lông công và lông của các loài chim khác. | x |  |  | Phụ lục 22 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |  | - Kiểm tra thực trạng hàng hóa, hồ sơ, các chứng nhận của nước xuất khẩu  - Trường hợp nghi ngờ dịch bệnh thì thực hiện theo các tiêu chuẩn hoặc các quy trình xét nghiệm theo Phòng thí nghiệm tham chiếu trong nước và quốc tế |  |  |
|  | 13. Răng, sừng, móng, ngà, xương của động vật. | x |  |  | Phụ lục 22 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |  | - Kiểm tra thực trạng hàng hóa, hồ sơ, các chứng nhận của nước xuất khẩu  - Trường hợp nghi ngờ dịch bệnh thì thực hiện theo các tiêu chuẩn hoặc các quy trình xét nghiệm theo Phòng thí nghiệm tham chiếu trong nước và quốc tế |  |  |
|  | 14. Tổ yến, các sản phẩm từ yến quy định tại Phụ lục 22 ban hành kèm theo Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT. | x |  | x | Phụ lục 22 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |  | - QCVN 8-3:2012/BYT  - Trường hợp giám sát dịch bệnh thì thực hiện theo các tiêu chuẩn hoặc các quy trình xét nghiệm theo Phòng thí nghiệm tham chiếu trong nước và quốc tế khác |  | Đã khuôn lại phạm vị, chỉ các sản phẩm từ yến có mã HS tại Thông tư 24 mới thực hiện kiểm dịch |
|  | 15. Mật ong, sữa ong chúa, sáp ong. | x |  | x | Phụ lục 22 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |  | - QCVN 8-3:2012/BYT  - Trường hợp giám sát dịch bệnh thì thực hiện theo các tiêu chuẩn hoặc các quy trình xét nghiệm theo Phòng thí nghiệm tham chiếu trong nước và quốc tế khác |  |  |
|  | 17. Các đối tượng thuộc diện phải kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật khác theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc theo quy định của các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập. | x |  |  | Phụ lục 22 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |  | Thực hiện theo các tiêu chuẩn hoặc các quy trình xét nghiệm theo Phòng thí nghiệm tham chiếu trong nước và quốc tế hoặc các điều ước mà Việt Nam ký kết tham gia |  |  |
| **KIỂM DỊCH THỦY SẢN** | | *Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thay thế Thông tư số 32/2012/TT-BNN ngày 20/7/2012 ban hành danh mục thủy sản, sản phẩm thùy sản thuộc diện phải kiểm dịch* | | | | | | |  |
|  | **A -Danh mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch**  **I. Động vật thủy sản**  1. Cá: Các loài cá có vẩy, cá da trơn và các loài cá khác. | x |  |  | Phụ lục 23 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |  | QCVN 01-83:2011/ BNNPTNT  QCVN 8-3:2012/BYT  TCVN 8710-06:2012  TCVN 8710-07:2012  TCVN 8710-14:2015  TCVN 8710-15:2015  Trường hợp giám sát dịch bệnh thì thực hiện theo các tiêu chuẩn hoặc các quy trình xét nghiệm theo Phòng thí nghiệm tham chiếu trong nước và quốc tế khác |  |  |
|  | 2. Giáp xác: Tôm, cua, ghẹ và các loài giáp xác sống dưới nước khác. | x |  |  | Phụ lục 23 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |  | QCVN 01-83:2011/ BNNPTNT  QCVN 8-3:2012/BYT  TCVN 8710-01:2011  TCVN 8710-02:2011  TCVN 8710-03:2011  TCVN 8710-04:2011  TCVN 8710-05:2011  TCVN 8710-08:2012  TCVN 8710-09:2012  TCVN 8710-13:2015  TCVN 8710-12:2015  Trường hợp giám sát dịch bệnh thì thực hiện theo các tiêu chuẩn hoặc các quy trình xét nghiệm theo Phòng thí nghiệm tham chiếu trong nước và quốc tế khác |  |  |
|  | 3. Thân mềm: Mực, bạch tuộc, ốc, trai, nghêu (ngao), sò, hầu và các loài thân mềm sống dưới nước khác. | x |  |  | Phụ lục 23 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |  | QCVN 01-83:2011/ BNNPTNT  QCVN 8-3:2012/BYT  TCVN 8710-10:2015  TCVN 8710-11:2015  Trường hợp giám sát dịch bệnh thì thực hiện theo các tiêu chuẩn hoặc các quy trình xét nghiệm theo Phòng thí nghiệm tham chiếu trong nước và quốc tế khác |  |  |
|  | 4. Động vật lưỡng cư: Ếch, nhái và các loài lưỡng cư khác. | x |  |  | Phụ lục 23 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |  | QCVN 01-83:2011/ BNNPTNT  QCVN 8-3:2012/BYT  Trường hợp giám sát dịch bệnh thì thực hiện theo các tiêu chuẩn hoặc các quy trình xét nghiệm theo Phòng thí nghiệm tham chiếu trong nước và quốc tế khác |  |  |
|  | 5. Bò sát: Rùa, ba ba, đồi mồi, cá sấu, và các loài bò sát sống dưới nước hoặc bò sát lưỡng cư khác. | x |  |  | Phụ lục 23 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |  | QCVN 01-83:2011/ BNNPTNT  QCVN 8-3:2012/BYT  Trường hợp giám sát dịch bệnh thì thực hiện theo các tiêu chuẩn hoặc các quy trình xét nghiệm theo Phòng thí nghiệm tham chiếu trong nước và quốc tế khác |  |  |
|  | 6. Xoang tràng: Sứa, thủy tức, san hô. | x |  |  | Phụ lục 23 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |  | QCVN 01-83:2011/ BNNPTNT  QCVN 8-3:2012/BYT  Trường hợp giám sát dịch bệnh thì thực hiện theo các tiêu chuẩn hoặc các quy trình xét nghiệm theo Phòng thí nghiệm tham chiếu trong nước và quốc tế khác |  |  |
|  | 7. Da gai: Hải sâm, cầu gai. | x |  |  | Phụ lục 23 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |  | QCVN 01-83:2011/ BNNPTNT  Trường hợp giám sát dịch bệnh thì thực hiện theo các tiêu chuẩn hoặc các quy trình xét nghiệm theo Phòng thí nghiệm tham chiếu trong nước và quốc tế khác |  |  |
|  | 8. Hải miên. | x |  |  | Phụ lục 23 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |  | QCVN 01-83:2011/ BNNPTNT  Trường hợp giám sát dịch bệnh thì thực hiện theo các tiêu chuẩn hoặc các quy trình xét nghiệm theo Phòng thí nghiệm tham chiếu trong nước và quốc tế khác |  |  |
|  | 9. Động vật có vú sống dưới nước: Cá voi, hải cẩu, rái cá và các loài động vật có vú khác sống dưới nước. | x |  |  | Phụ lục 23 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |  | QCVN 01-83:2011/ BNNPTNT  Trường hợp giám sát dịch bệnh thì thực hiện theo các tiêu chuẩn hoặc các quy trình xét nghiệm theo Phòng thí nghiệm tham chiếu trong nước và quốc tế khác |  |  |
|  | 10. Các loài động vật thủy sản khác. | x |  |  | Phụ lục 23 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |  | QCVN 01-83:2011/ BNNPTNT  Trường hợp giám sát dịch bệnh thì thực hiện theo các tiêu chuẩn hoặc các quy trình xét nghiệm theo Phòng thí nghiệm tham chiếu trong nước và quốc tế khác |  |  |
|  | 11. Các đối tượng động vật thủy sản khác thuộc diện phải kiểm dịch theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc theo quy định của các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập. | x |  |  | Phụ lục 23 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |  | QCVN 01-83:2011/ BNNPTNT  Trường hợp giám sát dịch bệnh thì thực hiện theo các tiêu chuẩn hoặc các quy trình xét nghiệm theo Phòng thí nghiệm tham chiếu trong nước và quốc tế khác |  |  |
|  | **II. Sản phẩm động vật thủy sản**  1. Phôi, trứng, tinh trùng và ấu trùng của các loài thủy sản. | x |  |  | Phụ lục 23 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |  | QCVN 01-83:2011/ BNNPTNT  - Trường hợp nghi ngờ dịch bệnh thì thực hiện theo các tiêu chuẩn hoặc các quy trình xét nghiệm theo Phòng thí nghiệm tham chiếu trong nước và quốc tế |  |  |
|  | 2. Sản phẩm động vật thủy sản ở dạng tươi sống, sơ chế, đông lạnh, ướp lạnh (bao gồm cả động vật thủy sản đã chết ở dạng nguyên con). | x |  |  | Phụ lục 23 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |  | QCVN 01-83:2011/ BNNPTNT  QCVN 8-3:2012/BYT  - Trường hợp nghi ngờ dịch bệnh thì thực hiện theo các tiêu chuẩn hoặc các quy trình xét nghiệm theo Phòng thí nghiệm tham chiếu trong nước và quốc tế |  |  |
|  | 3. Sản phẩm động vật thủy sản ướp muối, sản phẩm đã qua xử lý (phơi khô, sấy khô, hun khói). | x |  | x | Phụ lục 23 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |  | QCVN 01-83:2011/ BNNPTNT  QCVN 8-3:2012/BYT  - Trường hợp nghi ngờ dịch bệnh thì thực hiện theo các tiêu chuẩn hoặc các quy trình xét nghiệm theo Phòng thí nghiệm tham chiếu trong nước và quốc tế |  |  |
|  | 4. Sản phẩm động vật thủy sản ở dạng chế biến, đóng hộp; dầu cá. | x |  |  | Phụ lục 23 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |  | QCVN 01-83:2011/ BNNPTNT  QCVN 8-3:2012/BYT  - Trường hợp nghi ngờ dịch bệnh thì thực hiện theo các tiêu chuẩn hoặc các quy trình xét nghiệm theo Phòng thí nghiệm tham chiếu trong nước và quốc tế |  |  |
|  | 5. Trứng tươi, trứng muối và các sản phẩm từ trứng động vật thủy sản. | x |  |  | Phụ lục 23 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |  | QCVN 01-83:2011/ BNNPTNT  QCVN 8-3:2012/BYT  - Trường hợp nghi ngờ dịch bệnh thì thực hiện theo các tiêu chuẩn hoặc các quy trình xét nghiệm theo Phòng thí nghiệm tham chiếu trong nước và quốc tế |  |  |
|  | 6. Da, da lông, vây, vẩy, vỏ động vật thủy sản ở dạng tươi, khô, ướp muối. | x |  |  | Phụ lục 23 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |  | Trường hợp giám sát dịch bệnh thì thực hiện theo các tiêu chuẩn hoặc các quy trình xét nghiệm theo Phòng thí nghiệm tham chiếu trong nước và quốc tế |  | Còn rất ít sản phẩm kiểm dịch theo mã HS ban hành kèm theo Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |
|  | 7. Các đối tượng sản phẩm động vật thủy sản khác thuộc diện phải kiểm dịch theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc theo quy định của các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập. | x |  |  | Phụ lục 23 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT |  | Thực hiện theo các tiêu chuẩn hoặc các quy trình xét nghiệm theo Phòng thí nghiệm tham chiếu trong nước và quốc tế hoặc các điều ước mà Việt Nam ký kết tham gia |  |  |
| **KIỂM DỊCH THỰC VẬT** | | **Thông tư số 30/2014/TT-BNN Ban hành Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật; Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam** | | | | | | | |
|  | Cây và các bộ phận còn sống của cây. | x |  |  | Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT |  | 42 QCVN, 12 TCVN, 96 tiêu chuẩn quốc tế (có danh mục QCVN, TCVN kèm theo) |  |  |
|  | a) Các loại củ, quả, hạt, hoa, lá, thân, cành, gốc, rễ, vỏ cây; | x |  |  | nt |  | nt |  |  |
|  | b) Các loại tấm, cám, khô dầu, sợi tự nhiên dạng thô, xơ thực vật; | x |  |  | nt |  | nt |  |  |
|  | c) Bột, tinh bột có nguồn gốc thực vật (trừ bột nhào, tinh bột biến tính); | x |  |  | nt |  | nt |  |  |
|  | d) Cọng thuốc lá, thuốc lá sợi, thuốc lào sợi, men thức ăn chăn nuôi, bông thô, phế liệu bông, rơm, rạ và thực vật thủy sinh; | x |  |  | nt |  | nt |  |  |
|  | đ) Gỗ tròn, gỗ xẻ, pallet gỗ, mùn cưa, mùn dừa; | x |  |  | nt |  | nt |  | Không kiểm dịch đối với gỗ xẻ có độ dày nhỏ hơn 6mm (Đã bỏ tại Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT) |
|  | e) Nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc thực vật; | x |  |  | nt |  | nt |  |  |
|  | g) Giá thể trồng cây có nguồn gốc thực vật. | x |  |  | nt |  | nt |  |  |
|  | 3. Các loại nấm (trừ nấm ở dạng muối, đông lạnh, đóng hộp, nấm men). | x |  |  | nt |  | nt |  |  |
|  | 4. Kén tằm, gốc rũ kén tằm và cánh kiến. | x |  |  | nt |  | nt |  |  |
|  | 5. Các loại côn trùng, nhện, nấm bệnh, tuyến trùng, vi khuẩn, virus, phytoplasma, viroids và cỏ dại phục vụ cho công tác giám định, tập huấn, phòng trừ sinh học và nghiên cứu khoa học. | x |  |  | nt |  | nt |  |  |
|  | 6. Phương tiện vận chuyển, bảo quản vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật. | x |  |  | nt |  | nt |  |  |
|  | 7. Các vật thể khác có khả năng mang theo đối tượng kiểm dịch thực vật sẽ do Cục Bảo vệ thực vật xác định và báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định. | x |  |  | nt |  | nt |  |  |
| **KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG (danh mục hàng hóa nhóm 2 phải thực hiện quản lý theo quy chuẩn kỹ thuật)** | | *Thông tư 28/2017/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2017* | | | | | | | |
|  | **Giống cây trồng** |  | x |  |  |  |  |  |  |
| 53 | 1. Giống lúa |  | x |  |  |  | QCVN 01-50:2011/BNNPTNT;  QCVN 01-51:2011/BNNPTNT;  QCVN 01-54:2011/BNNPTNT; |  | -Thông tư số 46/2015/TT-BNNPTNT.  - Thông tư 28/2017/TT-BNNPTNT. |
| 54 | 2. Giống ngô |  | x |  |  |  | QCVN 01-47:2011/BNNPTNT;  QCVN 01-53:2011/BNNPTNT |  |  |
| 55 | 3. Giống lạc |  | x |  |  |  | QCVN 01-48:2011/BNNPTNT |  |  |
| 56 | 4. Giống đậu tương |  | x |  |  |  | QCVN 01-49:2011/BNNPTNT |  |  |
| 57 | 5. Giống khoai tây |  | x |  |  |  | QCVN 01-52:2011/BNNPTNT |  |  |
| **Giống vật nuôi** | |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 58 | 1. Ngựa |  | x |  |  |  | [TCVN 9371:2012](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN9371:2012&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1) |  | -Thông tư số 19/2011/TT-BNNPTNT  -Thông tư số [04/2015/TT-BNNPTNT](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=04/2015/TT-BNNPTNT&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1)  - Thông tư 28/2017/TT-BNNPTNT . |
| 59 | 2. Bò |  | x |  |  |  | [TCVN 9120:2011](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN9120:2011&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  QCVN 01 - 43: 2011/BNNPTNT;  QCVN 01 - 44: 2011/BNNPTNT |  | Nt |
| 60 | 3. Trâu |  | x |  |  |  | [TCVN 9370:2012](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN9370:2012&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  QCVN 01 - 76: 2011/BNNPTNT |  | Nt |
| 61 | 4. Lợn |  | x |  |  |  | [TCVN 9111:2011](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN9111:2011&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  [TCVN 9713:2013](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN9713:2013&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  QCVN 01-148/2013/BNNPTNT |  | nt |
| 62 | 5. Dê |  | x |  |  |  | [TCVN 9715:2013](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN9715:2013&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  QCVN 01 - 72: 2011/BNNPTNT |  | Nt |
| 63 | 6. Cừu |  | x |  |  |  | QCVN 01 - 71: 2011/BNNPTNT |  | Nt |
| 64 | 7. Gà |  | x |  |  |  | [TCVN 9117:2011](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN9117:2011&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  QCVN 01 - 46: 2011/BNNPTNT |  | Nt |
| 65 | 8. Vịt |  | x |  |  |  | QCVN 01 - 45: 2011/BNNPTNT |  | Nt |
| 66 | 9. Ngan |  | x |  |  |  | QCVN 01 - 73: 2011/BNNPTNT |  | Nt |
| 67 | 10. Thỏ |  | x |  |  |  | [TCVN 9714:2013](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN9714:2013&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  QCVN 01 - 75: 2011/BNNPTNT |  | Nt |
| 68 | 11. Đà điểu |  | x |  |  |  | [TCVN 8922:2011](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN8922:2011&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  QCVN 01-102:2012/BNNPTNT |  | Nt |
| 69 | 12. Ong |  | x |  |  |  | QCVN 01-101:2012/BNNPTNT |  | Nt |
| 70 | 13.Tằm |  | x |  |  |  | [TCVN 10737:2015](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN10737:2015&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  QCVN 01 – 74: 2011/BNNPTNT |  | Nt |
| 71 | 14. Tinh bò sữa, bò thịt |  | x |  |  |  | TCVN 8925:2012 |  | - Kiểm tra sau thông quan.  -Thông tư số 19/2011/TT-BNNPTNT  -Thông tư số [04/2015/TT-BNNPTNT](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=04/2015/TT-BNNPTNT&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1)  - Thông tư 28/2017/TT-BNNPTNT |
| 72 | Giống thủy sản |  | x |  |  |  | [TCVN 8398:2012](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN8398:2012&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  [TCVN 8399:2012](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN8399:2012&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  [TCVN 9388:2014](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN9388:2014&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  [TCVN 9389:2014](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN9389:2014&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  [TCVN 9586:2014](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN9586:2014&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  [TCVN 9963:2014](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN9963:2014&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  [TCVN 10257:2014](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN10257:2014&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  [TCVN 10462:2014](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN10462:2014&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  [TCVN 10463:2014](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN10463:2014&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  [TCVN 10464:2014](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN10464:2014&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  [TCVN 10465:2014](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN10465:2014&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1) |  | Thông tư số [26/2013/TT-BNNPTNT](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=26/2013/TT-BNNPTNT&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1)  - Thông tư 28/2017/TT-BNNPTNT |
| 73 | Thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y |  | x |  |  |  | Dược điển Việt Nam;  Dược điển Anh;  Dược điển Mỹ;  Dược điển Châu Âu;  QCVN 01-03:2009/BNNPTNT,  QCVN 22:2016/BTC;  [TCVN 8684:2011](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN8684:2011&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  [TCVN 8685-1:2011](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN8685-1:2011&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  [TCVN 8685-2:2011](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN8685-2:2011&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  [TCVN 8685-3:2011](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN8685-3:2011&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  [TCVN 8685-4:2011](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN8685-4:2011&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  [TCVN 8685-5:2011](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN8685-5:2011&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  [TCVN 8685-6:2011](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN8685-6:2011&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  [TCVN 8685-7:2011](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN8685-7:2011&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  [TCVN 8685-8:2011](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN8685-8:2011&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  [TCVN 3298: 2010](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN3298:2010&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  [TCVN 8685-9:201](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN8685-9:201&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1)4;  [TCVN 8685-10:201](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN8685-10:201&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1)4;  [TCVN 8685-11:201](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN8685-11:201&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1)4;  [TCVN 8685-12:201](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN8685-12:201&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1)4;  [TCVN 8685-13:201](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN8685-13:201&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1)4;  [TCVN 8685-1](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN8685-1&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1)4:2017;  [TCVN 8685-1](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN8685-1&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1)5:2017;  [TCVN 8685-1](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN8685-1&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1)6:2017;  [TCVN 8685-1](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN8685-1&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1)7:2017;  [TCVN 8685-1](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN8685-1&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1)8:2017;  [TCVN 8685-1](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN8685-1&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1)9:2017;  [TCVN 8686-1:2011](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN8686-1:2011&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  [TCVN 8686-2:2011](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN8686-2:2011&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  [TCVN 8686-3:2011](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN8686-3:2011&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  [TCVN 8686-4:2011](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN8686-4:2011&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  [TCVN 8686-5:2011](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN8686-5:2011&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  [TCVN 8686-6:2011](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN8686-6:2011&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  [TCVN 8686-7:2011](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN8686-7:2011&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  Hướng dẫn chẩn đoán và kiểm nghiệm vắc xin động vật trên cạn của Tổ chức Thú y thế giới;  Tiêu chuẩn Asean về vắc xin thú y. |  | -Thông tư số [13/2016/TT-BNNPTNT](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=13/2016/TT-BNNPTNT&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1)  - Thông tư 28/2017/TT-BNNPTNT.  - Phụ lục 24 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT. |
|  | **Thức ăn chăn nuôi** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 74 | 1. Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh và thức ăn đậm đặc cho lợn, gà, chim cút, vịt, ngan.  Thức ăn tinh hỗn hợp cho bê, bò thịt. |  | x |  |  |  | Tiêu chuẩn cơ sở do đơn vị tự công bố áp dụng;  QCVN 01- 183: 2016/BNNPTNT |  | -Nghị định số [39/2017/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=39/2017/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1)ngày 04/4/2017 của Chính phủ về thức ăn chăn nuôi, thủy sản  -Thông tư số [20/2017/TT-BNNPTNT](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=20/2017/TT-BNNPTNT&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1)  - Thông tư 28/2017/TT-BNNPTNT |
| 75 | 2. Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho động vật cảnh (chim, chó, mèo và động vật cảnh khác) |  | x |  |  |  | Tiêu chuẩn cơ sở do đơn vị tự công bố áp dụng |  | Nt |
| 76 | 3. Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi đơn cho gia súc, gia cầm. |  | x |  |  |  | Tiêu chuẩn cơ sở do đơn vị tự công bố áp dụng;  QCVN 01 - 78: 2011/BNNPTNT |  | Nt |
| 77 | 4. Thức ăn bổ sung, phụ gia thức ăn cho gia súc, gia cầm. |  | x |  |  |  | Tiêu chuẩn cơ sở do đơn vị tự công bố áp dụng |  | nt |
| 78 | Thức ăn thủy sản  (bao gồm cả nguyên liệu, chất bổ sung, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản) |  | x |  | Phụ lục 11 Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT |  | [TCVN 9964:2014](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN9964:2014&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  [TCVN 10300:2014](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN10300:2014&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  [TCVN 10301:2014](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN10301:2014&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  [TCVN 10325:2014](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN10325:2014&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  [TCVN 11754:2016](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN11754:2016&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  Tiêu chuẩn cơ sở do cơ sở công bố áp dụng |  | -Nghị định số [39/2017/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=39/2017/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1)ngày 04/4/2017 của Chính phủ về thức ăn chăn nuôi, thủy sản  -Thông tư số [20/2017/TT-BNNPTNT](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=20/2017/TT-BNNPTNT&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1)  - Thông tư 28/2017/TT-BNNPTNT  - |
| 79 | Thuốc bảo vệ thực vật kỹ thuật (nguyên liệu) và thuốc bảo vệ thực vật thành phẩm |  | x |  | Phụ lục1, 2 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/7/2017 |  | 53 TCVN (có danh mục TCVN kèm theo) |  | -Thông tư số [21/2015/TT-BNNPTNT](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=21/2015/TT-BNNPTNT&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1)  - Thông tư 28/2017/TT-BNNPTNT |
| 80 | Phân bón |  | x |  | Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT |  | Phụ lục V, Nghị định số 108/2017/NĐ-CP |  | Nghị định số [108/2017/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=108/2017/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 20/9/2017 của Chính phủ về quản lý phân bón.  - Thông tư 28/2017/TT-BNNPTNT |
|  | **Muối** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 81 | 1. Muối thực phẩm |  | x | x | 2501.00.10 |  | QCVN 9-1:2011/BYT;  QCVN 8-2:2011/BYT |  | -Thông tư số [27/2017/TT-BNNPTNT](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=34/2014/TT-BNNPTNT&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1)  - Thông tư 28/2017/TT-BNNPTNT |
| 82 | 2. Muối công nghiệp |  | x |  | 2501.00.99  2501.00.20 |  | [TCVN 9640:2013](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN9640:2013&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  QCVN 8-2:2011/BYT |  | nt |
| 83 | 3. Muối tinh |  | x | x | 2501.00.92 |  | [TCVN 9639:2013](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN9639:2013&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1);  QCVN 8-2:2011/BYT |  | nt |
| **DANH MỤC HÀNG HÓA PHẢI KIỂM TRA AN TOÀN THỰC PHẨM** | | **Phụ lục III Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 quy định chi tiết Luật an toàn thực phẩm** | | | | | | | |
|  | **Ngũ cốc** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 84 | Ngũ cốc |  |  | x | Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT |  | 06 QCVN, 04 TCVN (có danh mục QCVN, TCVN kèm theo) |  |  |
| 85 | Ngũ cốc đã sơ chế, chế biến (xay xát, cắt, tách vỏ, tách cám, dạng mảnh, nảy mầm, xử lý nhiệt,...) (Trừ các sản phẩm dạng bột, tinh bột và chế biến từ bột, tinh bột.) |  |  | x | nt |  | 06 QCVN, 04 TCVN (có danh mục QCVN, TCVN kèm theo) |  |  |
|  | **Thịt và các sản phẩm từ thịt** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Thịt dạng tươi, ướp đá, giữ mát, đông lạnh (nguyên con, pha lọc, cắt lát, mảnh, xay, viên,...) | x |  | x |  |  |  |  | Trùng với mặt hàng KD nên không thống kê (số 6) |
| - | Phụ phẩm ăn được của gia súc, gia cầm (nội tạng, xương, chân, cổ, cánh, mỡ, máu,...) | x |  | x |  |  |  |  | Trùng với mặt hàng KD nên không thống kê (số 7) |
| - | Sản phẩm chế biến từ thịt và phụ phẩm ăn của gia súc, gia cầm (khô, hun khói, đồ hộp, xử lý nhiệt, ướp muối, collagen, gelatin..,) | x |  | x |  |  |  |  | Trùng với mặt hàng KD nên không thống kê (số 6) |
| - | Sản phẩm phối chế có chứa thịt (giò, chả, nem, lạp sườn, salami, xúc xích, Jăm bông, Pa tê, thịt bao bột, tẩm bột, tẩm bột, ngâm dầu, súp, nước ép, nước chiết,...) | x |  | x |  |  |  |  | Trùng với mặt hàng KD nên không thống kê (số 7) |
|  | **Thủy sản và sản phẩm thủy sản (bao gồm các loài lưỡng cư)** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Thủy sản sống, tươi, ướp đá, bảo quản lạnh (dạng nguyên con, sơ chế, fillet, xay, viên, cắt lát, bóc vỏ, cán mỏng,...) | x |  | x | Nhiều loại sản phẩm có mã HS khác nhau |  |  | Theo quy định của thị trường nhập khẩu | Trùng với mặt hàng KD nên không thống kê (số 35) |
| 86 | Phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm (da, vây, bóng, mỡ, gan, trứng,... của các loài thủy sản) |  |  | x |  |  |  |  |  |
| 87 | Sản phẩm chế biến từ thủy sản và các phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm (lên men, dạng mắm, gia nhiệt, xông khói, khô, ướp muối, ngâm nước muối, bao bột, ngâm dầu, dịch chiết, nước ép, gelatin, collagen... kể cả có sử dụng hóa chất, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến) |  |  | x |  |  |  |  |  |
| 88 | Mỡ và dầu có nguồn gốc từ thủy sản được tinh chế hoặc chưa tinh chế dùng làm thực phẩm |  |  | x |  |  |  |  |  |
| 89 | Sản phẩm thủy sản phối trộn với bột, tinh bột, bao bột, sữa chế biến, dầu thực vật (bao gồm cả phồng tôm, cá, mực,...) |  |  | x |  |  |  |  |  |
| 90 | Rong biển, tảo và các sản phẩm sản xuất từ rong biển, tảo dùng làm thực phẩm (Trừ thực phẩm chức năng có nguồn gốc từ rong, tảo do Bộ Y tế quản lý.) |  |  | x |  |  |  |  |  |
| **IV** | **Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 91 | Rau, củ, quả tươi và sơ chế (cắt mảnh, tách vỏ, tách hạt, tách múi, xay,...) (Trừ các loại rau, củ, quả, hạt làm giống) |  |  | x | Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT |  | 06 QCVN, 04 TCVN (có danh mục QCVN, TCVN kèm theo) |  |  |
| 92 | Rau, củ, quả chế biến (lên men, làm khô, xử lý nhiệt, dạng bột, đóng hộp, tẩm bột, ngâm dấm, ngâm dầu, ngâm đường, bao bột, dịch chiết, nước ép,...) (**Trừ các sản phẩm dạng bánh, mứt, kẹo, ô mai** và nước giải khát do Bộ Công Thương quản lý) |  |  | x | nt |  | 06 QCVN, 04 TCVN (có danh mục QCVN, TCVN kèm theo) |  |  |
|  | **Trứng và các sản phẩm từ trứng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư | x |  | x |  |  |  |  | Trùng với mặt hàng KD nên không thống kê (số 9) |
| - | Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư đã sơ chế, chế biến (bóc vỏ, đóng bánh, đông lạnh, nghiền bột, xử lý nhiệt, muối, ngâm ướp thảo dược,...) | x |  | x |  |  |  |  | Trùng với mặt hàng KD nên không thống kê (số 9) |
| 93 | Các loại thực phẩm phối chế có chứa trứng, bột trứng (Trừ bánh kẹo có thành phần là trứng, bột trứng do Bộ Công Thương quản lý) |  |  | x |  |  |  |  |  |
| **94** | **Sữa tươi nguyên liệu** |  |  | x |  |  |  |  |  |
|  | **Mật ong và các sản phẩm từ mật ong** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Mật ong nguyên chất, cô đặc, pha loãng |  |  | x |  |  |  |  | Trùng với mặt hàng KD nên không thống kê (số 20) |
| - | Sáp ong, phấn hoa, sữa ong chúa có lẫn hoặc không có mật ong |  |  | x |  |  |  |  | Trùng với mặt hàng KD nên không thống kê (số 20) |
| 95 | Các sản phẩm có chứa mật ong, sáp ong, phấn hoa, sữa ong chúa (Trừ bánh, mứt, kẹo, đồ uống có mật ong làm nước giải khát do Bộ Công Thương quản lý. Trừ thực phẩm chức năng, dược phẩm do Bộ Y tế quản lý.) |  |  | x |  |  |  |  |  |
| **96** | **Thực phẩm biến đổi gen** |  |  | x | Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT |  | 06 QCVN, 04 TCVN (có danh mục QCVN, TCVN kèm theo) |  |  |
|  | **Muối** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Muối biển, muối mỏ |  | x | x |  |  |  |  | Trùng với mặt hàng KD nên không thống kê (số 81) |
| - | Muối tinh chế, chế biến, phối trộn với các thành phần khác |  | x | x |  |  |  |  | Trùng với mặt hàng KD nên không thống kê (số 83) |
|  | **Gia vị** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 97 | Gia vị đơn chất, hỗn hợp, gia vị có nguồn gốc động vật, thực vật (bột hương liệu từ thịt, xương, dạng bột, dịch chiết, mù tạt,...) (Trừ gia vị đi kèm sản phẩm chế biến từ bột, tinh bột (mì ăn liền, cháo ăn liền,...) do Bộ Công Thương quản lý) |  |  | x | Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT |  | 06 QCVN, 04 TCVN (có danh mục QCVN, TCVN kèm theo) |  |  |
| 98 | Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt |  |  | x | nt |  | nt |  |  |
| 99 | Tương, nước chấm |  |  | x | nt |  | nt |  |  |
| 100 | Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, tươi, khô, xay hoặc nghiền |  |  | x | nt |  | nt |  |  |
|  | **Đường** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 101 | Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn |  |  | x | nt |  | 06 QCVN, 04 TCVN (có danh mục QCVN, TCVN kèm theo) |  |  |
| 102 | Đường khác (kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen) |  |  | x | nt |  | 06 QCVN, 04 TCVN (có danh mục QCVN, TCVN kèm theo) |  |  |
| 103 | Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường |  |  | x | nt |  | 06 QCVN, 04 TCVN (có danh mục QCVN, TCVN kèm theo) |  |  |
|  | **Chè** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 104 | Chè tươi, chế biến đã hoặc chưa pha hương liệu Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh, mứt, kẹo có chứa chè do Bộ Công Thương quản lý. |  |  | x | nt |  |  |  |  |
| 105 | Các sản phẩm trà từ thực vật khác Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát, do Bộ Công Thương quản lý. |  |  | x | nt |  | 06 QCVN, 04 TCVN (có danh mục QCVN, TCVN kèm theo) |  |  |
|  | **Cà phê** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 106 | Cà phê hạt tươi, khô, chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê |  |  | x | nt |  | 06 QCVN, 04 TCVN (có danh mục QCVN, TCVN kèm theo) |  |  |
| 107 | Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó; dạng bột chiết có hoặc không có đường, sữa, kem để pha uống liền, các sản phẩm chế biến có chứa cà phê Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh kẹo, mứt có chứa cà phê do Bộ Công Thương quản lý. |  |  | x | nt |  | 06 QCVN, 04 TCVN (có danh mục QCVN, TCVN kèm theo) |  |  |
|  | **Ca cao** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 108 | Hạt ca cao tươi, khô, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang; vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác; bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo, bơ ca cao, mỡ và dầu ca cao; bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác |  |  | x | nt |  | 06 QCVN, 04 TCVN (có danh mục QCVN, TCVN kèm theo) |  |  |
| 109 | Các chế phẩm từ ca cao dạng bột đã rang xay, không rang xay, dạng đặc, lỏng, bột uống liền có hoặc không có đường, sữa, kem, chế phẩm khác có chứa ca cao Trừ sản phẩm uống dạng nước giải khát; bánh kẹo, mứt có chứa ca cao do Bộ Công Thương quảnlý |  |  | x | nt |  | 06 QCVN, 04 TCVN (có danh mục QCVN, TCVN kèm theo) |  |  |
|  | **Hạt tiêu** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 110 | Hạt tiêu (chi Piper) khô, tươi, hạt tiêu xay, nghiền |  |  | x | nt |  | 06 QCVN, 04 TCVN (có danh mục QCVN, TCVN kèm theo) |  |  |
| 111 | Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, tươi, khô, xay hoặc nghiền |  |  | x | nt |  | 06 QCVN, 04 TCVN (có danh mục QCVN, TCVN kèm theo) |  |  |
|  | **Điều** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 112 | Hạt điều |  |  | x | nt |  | 06 QCVN, 04 TCVN (có danh mục QCVN, TCVN kèm theo) |  |  |
| 113 | Các sản phẩm chế biến từ hạt điều Trừ bánh, mứt, kẹo có chứa hạt điều do Bộ Công Thương quản lý. |  |  | x | nt |  | 06 QCVN, 04 TCVN (có danh mục QCVN, TCVN kèm theo) |  |  |
|  | **Nông sản thực phẩm khác** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 114 | Các loại hạt (hướng dương, hạt bí, hạt dưa,...) đã hoặc chưa chế biến |  |  | x | nt |  | 06 QCVN, 04 TCVN (có danh mục QCVN, TCVN kèm theo) |  |  |
| 115 | Các sản phẩm có nguồn gốc thực vật dùng làm thực phẩm khác dạng nguyên bản hoặc đã sơ chế, chế biến (măng, mộc nhĩ, nấm; sản phẩm từ đậu nành ngoại trừ dầu; vỏ, rễ, lá, thân, hoa ăn được của một số loại cây,...) Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý |  |  | x | nt |  | 06 QCVN, 04 TCVN (có danh mục QCVN, TCVN kèm theo) |  |  |
| - | Tổ yến và các sản phẩm từ tổ yến Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý. | x |  | x |  |  |  |  | Trùng với mặt hàng KD nên không thống kê (số 19) |
| 116 | Sản phẩm nguồn gốc từ côn trùng dùng làm thực phẩm (châu chấu, dế, nhộng tằm,…) |  |  | x |  |  |  |  |  |
| 117 | Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý |  |  | x | nt |  | 06 QCVN, 04 TCVN (có danh mục QCVN, TCVN kèm theo) |  |  |
| 118 | Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |  |  | x |  |  |  |  |  |
| **Tổng số: 118** | |  |  |  |  |  |  |  |  |